KPMG

Tổng Công ty Cổ phần
Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng Ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 19-01-00257-19-1

M.S.C.N: 0100112042 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hà Vũ Định	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**13.635.769.637.570**	**11.527.825.623.390**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**2.993.443.892.062**	**2.540.016.444.290**
Tiền	111		163.443.892.062	85.016.444.290
Các khoản tương đương tiền	112		2.830.000.000.000	2.455.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.650.000.000.000**	**7.143.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	8.650.000.000.000	7.143.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.529.495.823.169**	**1.352.954.918.810**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	430.944.725.762	859.788.447.512
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.003.520.786	31.576.528.053
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	1.105.243.482.854	479.285.849.478
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11(a)	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	23.091.880.659	23.091.880.659
Hàng tồn kho	**140**	**13(a)**	**412.408.346.496**	**441.938.225.352**
Hàng tồn kho	141		457.373.895.467	488.654.385.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.965.548.971)	(46.716.160.368)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50.421.575.843**	**49.916.034.938**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	50.421.363.119	49.915.822.214
Thuế phải thu Nhà nước	153		212.724	212.724

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.895.769.517.476**	**5.932.482.742.257**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**321.958.729.814**	**321.018.071.414**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	350.827.609.719	349.886.951.319
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11(b)	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
Tài sản cố định	**220**		**1.513.919.137.006**	**1.626.479.824.180**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	641.067.422.659	749.264.192.839
Nguyên giá	*222*		*3.395.448.119.609*	*3.454.267.214.398*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.754.380.696.950)*	*(2.705.003.021.559)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	872.851.714.347	877.215.631.341
Nguyên giá	*228*		*992.475.603.824*	*992.475.603.824*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(119.623.889.477)*	*(115.259.972.483)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**3.765.543.864**	**3.962.026.116**
Nguyên giá	*231*		*7.859.289.977*	*7.859.289.977*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(4.093.746.113)*	*(3.897.263.861)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**145.524.078.469**	**101.997.344.337**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	145.524.078.469	101.997.344.337
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.715.582.654.323**	**3.662.586.585.828**
Đầu tư vào các công ty con	251	8(c)	2.731.387.995.029	2.731.387.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	8(c)	633.705.350.635	633.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8(c)	785.951.682.407	808.576.870.344
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(c)	(456.331.253.653)	(531.952.510.085)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(b)	20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**195.019.374.000**	**216.438.890.382**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	72.485.698.276	82.269.846.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	93.567.732.594	101.294.504.779
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13(b)	28.965.943.130	32.874.539.237
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**19.531.539.155.046**	**17.460.308.365.647**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.621.227.936.304**	**4.353.797.152.149**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.391.929.639.004**	**4.118.949.860.019**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.330.083.060.120	2.370.788.454.823
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.256.474.457	239.402.546
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	407.225.929.136	490.139.152.871
Phải trả người lao động	314		143.939.080.799	114.397.611.496
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	605.565.868.222	186.052.510.853
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	849.538.435.522	883.626.808.228
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	51.320.790.748	73.705.919.202
Nợ dài hạn	**330**		**229.298.297.300**	**234.847.292.130**
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	93.697.851.170	99.246.846.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		83.998.130.130	83.998.130.130
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**15.910.311.218.742**	**13.106.511.213.498**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**15.910.311.218.742**	**13.106.511.213.498**
Vốn cổ phần	411	27	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.736.679.556.702	5.932.879.551.458
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*5.920.677.285.355*	*4.909.158.361.575*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*	*421b*		*2.816.002.271.347*	*1.023.721.189.883*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**19.531.539.155.046**	**17.460.308.365.647**

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**18.926.047.189.370**	**17.361.625.524.479**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**30**	**1.829.235.021**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**18.924.217.954.349**	**17.361.625.524.479**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**16.639.924.756.572**	**15.279.622.907.010**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.284.293.197.777**	**2.082.002.617.469**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.791.532.648.635	784.122.659.217
Chi phí tài chính	22	33	(67.449.702.967)	49.044.832.248
Chi phí bán hàng	25	34	749.777.309.723	579.421.482.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	146.599.480.095	159.569.926.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.246.898.759.561**	**2.078.089.034.834**
Thu nhập khác	31		3.515.484.753	1.740.143.234
Chi phí khác	32		8.635.239.440	3.661.616.324
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(5.119.754.687)**	**(1.921.473.090)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.241.779.004.874**	**2.076.167.561.744**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**349.702.247.185**	**309.378.012.086**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**7.726.772.185**	**4.444.963.535**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.884.349.985.504**	**1.762.344.586.123**

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Teo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**3.241.779.004.874**	**2.076.167.561.744**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		119.482.001.123	124.452.227.654
Các khoản dự phòng	03		(68.076.636.785)	48.010.150.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		108.098.471	113.880.534
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.787.824.432.810)	(783.320.764.460)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.505.468.034.873**	**1.465.423.055.581**
Biến động các khoản phải thu	09		423.509.819.052	903.922.688.300
Biến động hàng tồn kho	10		33.169.043.253	(97.320.013.883)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(651.649.602.394)	(374.816.493.170)
Biến động chi phí trả trước	12		9.278.607.185	(30.101.261.522)
			1.319.775.901.969	**1.867.107.975.306**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(408.099.268.309)	(397.387.197.701)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(71.242.308.565)	(96.630.867.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**840.434.325.095**	**1.373.089.909.687**

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(19.890.982.841)	(42.959.757.221)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.958.000.000	-
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23		(4.987.000.000.000)	(4.495.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		3.480.000.000.000	4.160.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(2.141.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.138.205.046.308	937.777.903.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(386.727.936.533)**	**557.677.146.044**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(216.875.000)	(1.436.560.080.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(216.875.000)**	**(1.436.560.080.475)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**453.489.513.562**	**494.206.975.256**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.540.016.444.290**	**2.382.294.145.898**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(62.065.790)**	**(57.821.969)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**2.993.443.892.062**	**2.876.443.299.185**

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn – Củ Chi, hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà máy bia Sài Gòn – Củ Chi	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 24 công ty con và 14 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sở hữu trực tiếp (1/1/2019: 24 công ty con và 14 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sở hữu trực tiếp), được liệt kê ở Thuyết minh 8(c).

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	30/6/2019 % quyền sở hữu	30/6/2019 % quyền biểu quyết	1/1/2019 % quyền sở hữu	1/1/2019 % quyền biểu quyết
	Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây						
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
	Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư Vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%
4	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,8%	22,18%	21,8%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 775 nhân viên (1/1/2019: 807 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia và nguyên vật liệu cho việc sản xuất bia; hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Hoạt động khác.

Trong kỳ, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 30 và Thuyết minh 31 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn cho từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, trong những năm trước, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Kể từ năm 2019, bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	**Nước ngoài VND**	**Tổng VND**
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Doanh thu thuần	18.874.888.571.837	49.329.382.512	18.924.217.954.349
Giá vốn	(16.600.467.372.242)	(39.457.384.330)	(16.639.924.756.572)
	2.274.421.199.595	9.871.998.182	2.284.293.197.777

Tài sản của Tổng Công ty đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	**1/1/2019 VND**
Tiền mặt	362.390.731	5.344.081
Tiền gửi ngân hàng	163.081.501.331	85.011.100.209
Các khoản tương đương tiền (*)	2.830.000.000.000	2.455.000.000.000
	2.993.443.892.062	2.540.016.444.290

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,5% một năm (1/1/2019: 5,5% một năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 7,8% một năm (1/1/2019: từ 5,8% đến 7,2% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2019			1/1/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.731.387.995.029	(73.602.217.308)	2.657.785.777.721	2.731.387.995.029	(131.681.560.318)	2.599.706.434.711
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	633.705.350.635	(34.755.934.956)	598.949.415.679	633.705.350.635	(36.558.104.041)	597.147.246.594
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	785.951.682.407	(347.973.101.389)	437.978.581.018	808.576.870.344	(363.712.845.726)	444.864.024.618
	4.151.045.028.071	(456.331.253.653)	3.694.713.774.418	4.173.670.216.008	(531.952.510.085)	3.641.717.705.923

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/6/2019				1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	51%	100.424.933.209	321.682.500.000	-	51%	100.424.933.209	360.876.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	176.786.400.000	(59.381.000.000)	62,06%	236.167.400.000	117.331.450.000	(118.835.950.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	703.825.000.000	-	66,56%	299.548.230.160	643.925.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	54.565.275.000	-	51,24%	17.650.697.182	59.176.425.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	73.561.600.000	(2.763.268.844)	54,73%	76.324.868.844	83.331.500.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	340.450.000.000	-	68,78%	314.250.000.000	405.445.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	240.128.000.000	-	52,11%	93.800.000.000	300.160.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	(11.457.948.464)	76,81%	55.174.824.506	(*)	(12.845.610.318)
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36.265.364.767	(*)	-	90%	36.265.364.767	(*)	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2019				1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36.798.955.472	(*)	-	90%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,42%	83.141.000.000	(*)	-	94,41%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36.541.448.653	(*)	-	90%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	94,72%	37.422.345.046	(*)	-	94,72%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
		2.731.387.995.029		(73.602.217.308)		2.731.387.995.029		(131.681.560.318)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2019				1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(1.453.320.147)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(1.139.381.235)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26%	26.000.000.000	(*)	-	26%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	68.453.475.000	-	27,03%	33.787.500.000	60.817.500.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	322.181.660.500	-	32,22%	103.174.711.495	311.602.561.200	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72.500.000.000	(*)	(1.670.444.279)	29%	72.500.000.000	(*)	(1.207.209.980)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20%	30.000.000.000	(*)	-	20%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20%	23.000.000.000	(*)	-	20%	23.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43.111.007.200	(*)	-	25%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,04%	113.224.326.586	(*)	-	30,04%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	30%	86.338.395.824	(*)	-	30%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26.212.239.000	(*)	-	35%	26.212.239.000	(*)	-

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2019				1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	20%	20.000.000.000	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	(2.579.342.296)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	20%	20.000.000.000	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	-
		633.705.350.635		(34.755.934.956)		633.705.350.635		(36.558.104.041)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2019				1/1/2019			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,03%	216.579.320.000	191.352.815.133	(25.226.504.867)	2,03%	216.579.320.000	181.443.866.133	(35.135.453.867)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	0,95%	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	8,2%	46.000.000.000	(*)	-	8,2%	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	17.721.261.000	(33.753.879.000)	0,21%	51.475.140.000	15.730.653.600	(35.744.486.400)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	4,91%	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	4,91%	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8%	30.700.950.000	7.497.000.000	(23.203.950.000)	9,8%	30.700.950.000	8.232.000.000	(22.468.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10%	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	10%	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54%	26.588.267.394	(*)	-	13,54%	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	14,41%	19.690.000.000	(*)	-	14,41%	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	16,42%	126.429.237.491	(*)	-	16,42%	126.429.237.491	(*)	-
▪ Quỹ đầu tư Việt Nam	-	-	-	-	7,97%	7.275.187.937	(*)	(7.275.187.937)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)

	30/6/2019				1/1/2019			
Tên công ty	**% sở hữu và % quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**	**% sở hữu và % quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2%	45.000.000.000	(*)	(42.300.000.000)	7,2%	45.000.000.000	(*)	(39.600.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	8%	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	8%	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
		785.951.682.407		(347.973.101.389)		808.576.870.344		(363.712.845.726)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	**30/6/2018 VND**
Số dư đầu kỳ	808.576.870.344	783.539.401.803
Giảm thông qua cấn trừ với khoản phải trả khác	(15.350.000.000)	-
Xóa sổ trong kỳ	(7.275.187.937)	-
Số dư cuối kỳ	785.951.682.407	783.539.401.803

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	531.952.510.085	409.487.304.565
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.975.442.055	91.697.419.784
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(7.275.187.937)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(75.321.510.550)	(43.142.477.911)
Số dư cuối kỳ	456.331.253.653	458.042.246.438

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019	**1/1/2019**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	285.902.762.068	595.118.607.501
Các khách hàng khác	145.041.963.694	264.669.840.011
	430.944.725.762	859.788.447.512

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2019	**1/1/2019**
	VND	**VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	285.902.762.068	595.118.607.501
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	8.639.210.359	5.356.282.534
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	6.960.360.004	11.369.131.887
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	4.638.114.085	11.747.280.002
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	3.742.778.125	9.912.502.699
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	3.471.632.339	1.937.036.053
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	3.381.515.808	7.597.002.247
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	734.229.100	2.294.466.081
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	451.044.000	2.840.306.460
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	40.809.032

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	16.452.308.204	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	14.022.140.169	13.012.071.973
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	13.218.916.168	7.817.994.934
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	8.796.219.180	63.613.089.846
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	8.700.728.359	15.077.209.933
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	8.157.142.784	26.202.728.309
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	7.459.588.224	7.688.071.008
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	6.887.788.277	12.730.293.185
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	4.705.788.729	22.682.166.416
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	594.489.500	1.295.023.699

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của tài sản mang đi góp vốn và vốn góp thỏa thuận vào công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Lãi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	229.080.765.153	144.699.293.867
Phải thu về cổ tức	582.710.572.610	41.208.088.679
Phải thu ngắn hạn khác	16.221.411.548	16.147.733.389
	1.105.243.482.854	479.285.849.478

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	156.713.613.598	29.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	119.771.034.792	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	81.653.710.867	351.086.615
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	65.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	18.570.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	5.183.839.972	3.760.528.679
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	11.163.270	9.242.328
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	-	15.135.816.682
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	3.422.834.000
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	128.123.009.996	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.186.150.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	-	19.234.726.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	-	37.530.955

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.725.342.501	13.784.684.101
Phải thu dài hạn khác	8.028.765.000	8.028.765.000
	350.827.609.719	349.886.951.319

11. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	141.522.563	(141.522.563)	-	Trên 2 năm	141.522.563	(141.522.563)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	17.554.383.670	(17.554.383.670)	-	Trên 2 năm	17.554.383.670	(17.554.383.670)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	Trên 2 năm	23.091.880.659	(23.091.880.659)	-	Trên 2 năm	23.091.880.659	(23.091.880.659)	-
		40.787.786.892	(40.787.786.892)	-		40.787.786.892	(40.787.786.892)	-

(b) Dài hạn

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		32.868.879.905	(32.868.879.905)	-		32.868.879.905	(32.868.879.905)	-

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018.

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	8.409.516.549	8.409.516.549
Tài sản khác	14.682.364.110	14.682.364.110
	23.091.880.659	23.091.880.659

13. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	114.915.282.126	-	102.013.596.138	-
Nguyên vật liệu	190.595.498.554	(6.172.184.950)	223.457.242.655	(7.830.441.006)
Công cụ và dụng cụ	25.243.962.949	(22.054.823.732)	24.572.815.678	(22.147.179.073)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.823.671.677	-	85.866.092.406	-
Thành phẩm	24.067.063.841	(10.123.969)	36.016.222.523	(10.123.969)
Hàng hóa	16.728.416.320	(16.728.416.320)	16.728.416.320	(16.728.416.320)
	457.373.895.467	(44.965.548.971)	488.654.385.720	(46.716.160.368)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 44.966 triệu VND (1/1/2019: 46.716 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	46.716.160.368	26.326.459.383
Chuyển sang thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(2.136.869)	6.096.100.957
Dự phòng trích lập trong kỳ	257.347.693	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.005.822.221)	(544.791.764)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(491.683.979)
Số dư cuối kỳ	44.965.548.971	31.386.084.597

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	44.261.672.281	(15.295.729.151)	46.150.225.281	(13.275.686.044)

Biến động dự phòng của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	13.275.686.044	12.153.924.286
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.230.259.465	-
Chuyển từ hàng tồn kho	2.136.869	(6.096.100.957)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.212.353.227)	-
Số dư cuối kỳ	15.295.729.151	6.057.823.329

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	34.683.716.148	40.229.620.142
Chi phí thuê đất	10.931.318.052	-
Công cụ và dụng cụ	570.729.880	7.333.770.545
Chi phí trả trước khác	4.235.599.039	2.352.431.527
	50.421.363.119	49.915.822.214

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ, dụng cụ và các khoản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	23.169.336.516	7.498.193.850	82.269.846.366
Tăng trong kỳ	-	2.117.770.410	-	2.117.770.410
Phân bổ trong kỳ	-	(9.711.939.977)	(2.189.978.523)	(11.901.918.500)
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	15.575.166.949	5.308.215.327	72.485.698.276

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 23(b)).

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	578.837.789.881	2.721.622.534.658	56.983.995.633	96.822.894.226	3.454.267.214.398
Tăng trong kỳ	-	3.866.302.000	-	2.183.179.364	6.049.481.364
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	675.350.333	-	-	675.350.333
Thanh lý	-	(63.606.926.486)	-	-	(63.606.926.486)
Xóa sổ	(1.937.000.000)	-	-	-	(1.937.000.000)
Số dư cuối kỳ	576.900.789.881	2.662.557.260.505	56.983.995.633	99.006.073.590	3.395.448.119.609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	382.343.741.709	2.208.426.802.801	44.299.433.653	69.933.043.396	2.705.003.021.559
Khấu hao trong kỳ	16.494.757.625	91.923.653.673	1.657.098.545	4.846.092.034	114.921.601.877
Thanh lý	-	(63.606.926.486)	-	-	(63.606.926.486)
Xóa sổ	(1.937.000.000)	-	-	-	(1.937.000.000)
Số dư cuối kỳ	396.901.499.334	2.236.743.529.988	45.956.532.198	74.779.135.430	2.754.380.696.950
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	196.494.048.172	513.195.731.857	12.684.561.980	26.889.850.830	749.264.192.839
Số dư cuối kỳ	179.999.290.547	425.813.730.517	11.027.463.435	24.226.938.160	641.067.422.659

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 703.569 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 705.550 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 56.155 triệu VND (1/1/2019: 119.454 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí là 86.394 triệu VND (1/1/2019: 86.394 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	929.359.796.577	63.115.807.247	992.475.603.824
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	56.750.071.392	58.509.901.091	115.259.972.483
Khấu hao trong kỳ	2.311.685.832	2.052.231.162	4.363.916.994
Số dư cuối kỳ	59.061.757.224	60.562.132.253	119.623.889.477
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	872.609.725.185	4.605.906.156	877.215.631.341
Số dư cuối kỳ	870.298.039.353	2.553.674.994	872.851.714.347

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 52.244 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 52.244 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 23(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuế sử dụng đất với số tiền là 11.544 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 11.611 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

17. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.897.263.861
Khấu hao trong kỳ	196.482.252
Số dư cuối kỳ	4.093.746.113
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.962.026.116
Số dư cuối kỳ	3.765.543.864

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	101.997.344.337	61.211.627.837
Tăng trong kỳ	44.202.084.465	34.887.468.278
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(675.350.333)	(2.111.846.578)
Số dư cuối kỳ	145.524.078.469	93.987.249.537

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh	88.911.755.236	88.817.343.236
Hệ thống lọc bia	37.972.950.393	824.581.182
Các công trình khác	18.639.372.840	12.355.419.919
	145.524.078.469	101.997.344.337

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	57.375.531.599	52.984.561.077
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	21.835.633.704	34.007.262.753
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.052.255.624	11.998.369.282
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	2.304.311.667	2.304.311.667
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	93.567.732.594	101.294.504.779

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	146.174.869.389	217.001.205.735
Các nhà cung cấp khác	1.183.908.190.731	2.153.787.249.088
	1.330.083.060.120	2.370.788.454.823

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	31.881.715.240	29.637.985.845
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	28.845.711.136	26.252.241.400
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	25.894.954.800	39.585.975.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	21.503.369.360	58.559.536.728
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	17.387.323.124	60.211.555.443
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	17.373.055.766	27.041.488.482
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	16.269.167.539	37.813.972.006
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	12.364.826.320	18.835.210.240
Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Sóc Trăng	9.584.319.360	22.450.953.360
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	9.030.630.110	28.563.399.700
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	9.024.999.435	13.675.794.719
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	8.690.240.451	21.767.189.034
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	8.540.847.708	39.776.536.181
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	6.832.542.024	12.743.161.114
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	5.678.942.940	3.377.627.770
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	4.359.289.698	18.735.326.224
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	3.980.843.810	9.405.748.680
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	3.129.141.533	1.309.900.134
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	3.008.157.761	13.522.311.831
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	2.990.002.988	25.633.011.879
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	248.792.521	18.372.124.012
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	10.748.221.283

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	**1/1/2019**
	VND	**VND**
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	146.174.869.389	217.001.205.735
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	42.467.643.390	80.479.565.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	36.309.687.260	68.407.824.584
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	29.293.946.000	34.832.174.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	15.215.133.340	43.265.809.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	12.904.320.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	10.734.793.686	55.072.169.614
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	9.717.262.500	13.248.400.000
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	9.613.731.754	28.504.068.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	8.316.360.624	42.224.298.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	3.548.276.600	36.922.865.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	3.332.839.030	6.121.281.540
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	-	436.148.400
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC–Ball Việt Nam	27.662.398.408	424.310.304

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.700.528.304	1.504.727.772.661	(1.528.035.177.724)	-	227.393.123.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.138.569.138	349.702.247.185	(408.099.268.309)	-	113.741.548.014
Thuế giá trị gia tăng	42.795.381.517	2.486.293.436.930	(433.305.052.664)	(2.045.817.923.053)	49.965.842.730
Thuế thu nhập cá nhân	20.760.796.577	32.881.549.558	(39.270.486.704)	-	14.371.859.431
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.570.095.816	(9.570.095.816)	-	-
Thuế đất	1.581.049.815	11.632.725.305	(11.632.725.305)	-	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	103.637.520	589.573.680	(596.429.040)	-	96.782.160
Các loại thuế khác	2.059.190.000	5.504.237.711	(7.487.703.966)	-	75.723.745
	490.139.152.871	4.400.901.638.846	(2.437.996.939.528)	(2.045.817.923.053)	407.225.929.136

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Tuy nhiên, quan điểm của Tổng Công ty luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán Nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tổng Công ty không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tổng Công ty đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tổng Công ty đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên và đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	542.715.893.274	157.990.164.574
Chi phí khác	62.849.974.948	28.062.346.279
	605.565.868.222	186.052.510.853

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42.274.455.947	27.610.484.463
Cổ tức nhận ứng trước	-	21.949.556.892
Cổ tức phải trả	6.702.709.375	6.919.584.375
Phải trả khác	65.181.397.500	91.767.309.798
	849.538.435.522	883.626.808.228

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa do Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 16).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25.555.668.022	35.739.984.670
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	8.988.336.717	6.422.123.067
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	7.730.451.208	7.397.933.618
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	815.478.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 14(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	73.705.919.202	97.012.813.080
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	48.115.251.112	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	9.856.905.653	-
Điều chuyển về các công ty con	(14.663.971.484)	-
Sử dụng trong kỳ	(65.693.313.735)	(96.442.492.918)
Số dư cuối kỳ	51.320.790.748	570.320.162

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	99.246.846.000	24.966.447.042
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(5.548.994.830)	(177.875.000)
Số dư cuối kỳ	93.697.851.170	24.788.572.042

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.412.811.860.000	760.819.802.040	4.935.934.888.700	12.109.566.550.740
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.762.344.586.123	1.762.344.586.123
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	6.412.811.860.000	760.819.802.040	6.698.279.474.823	13.871.911.136.863
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.652.057.134.656	1.652.057.134.656
Cổ tức	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(114.397.723.138)	(114.397.723.138)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(25.689.699.033)	(25.689.699.033)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(31.798.656.758)	(31.798.656.758)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	(1.086.828.092)	(1.086.828.092)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.412.811.860.000	760.819.802.040	5.932.879.551.458	13.106.511.213.498
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.884.349.985.504	2.884.349.985.504
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	(48.115.251.112)	(48.115.251.112)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	(9.856.905.653)	(9.856.905.653)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(20.232.463.045)	(20.232.463.045)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	(2.345.360.450)	(2.345.360.450)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.412.811.860.000	760.819.802.040	8.736.679.556.702	15.910.311.218.742

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	39.043.384.143	35.854.967.777
Từ hai đến năm năm	20.509.213.686	35.675.578.218
Sau năm năm	55.535.712.386	56.675.778.615
	115.088.310.215	128.206.324.610

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2019	1/1/2019
Nhãn	cái	32.246.200	12.006.780
Nắp	bộ	14.800.000	6.000.000
Vỏ chai	cái	2.061.139	2.601.139
Vỏ lon	cái	1.288.656	540.418
Két nhựa	cái	80.499	78.350
Bia lon	két	-	17.150
Thùng	cái	7.335	9.020
Pallet	cái	2.040	-

(c) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	462.596	10.764.610.782	63.717	1.475.059.894
EUR	7.692	202.284.216	9.585	253.348.341
		10.966.894.998		1.728.408.235

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	62.106.976.506	46.023.659.611

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	13.215.932.401.925	11.918.204.595.840
▪ Bán nguyên vật liệu	3.604.235.295.102	3.474.475.550.631
▪ Bán thành phẩm	2.084.049.238.858	1.947.576.298.233
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*3.588.777.011.519*	*3.256.155.472.560*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(1.504.727.772.661)*	*(1.308.579.174.327)*
▪ Doanh thu khác	21.830.253.485	21.369.079.775
	18.926.047.189.370	17.361.625.524.479
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	1.829.235.021	-
Doanh thu thuần	18.924.217.954.349	17.361.625.524.479

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.710.569.326.676	10.542.091.974.790
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.609.367.228.101	3.463.625.628.709
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.317.996.229.560	1.272.710.362.118
Giá vốn khác	1.991.972.235	1.194.941.393
	16.639.924.756.572	15.279.622.907.010

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.451.394.628.746	527.289.127.149
Lãi tiền gửi và cho vay	334.649.804.064	256.031.637.311
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.488.215.825	801.894.757
	1.791.532.648.635	784.122.659.217

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(68.346.068.495)	48.554.941.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	788.267.057	376.009.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	108.098.471	113.880.534
	(67.449.702.967)	49.044.832.248

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	434.000.858.153	390.762.352.852
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	299.729.298.813	175.777.522.652
Chi phí nhân viên	13.065.434.182	10.347.132.211
Chi phí bán hàng khác	2.981.718.575	2.534.475.219
	749.777.309.723	579.421.482.934

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	75.533.004.425	80.145.216.417
Chi phí thuê	17.268.634.766	14.818.200.218
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.549.276.643	7.834.457.307
Chi phí quản lý khác	46.248.564.261	56.772.052.728
	146.599.480.095	159.569.926.670

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	966.631.236.836	974.380.041.337
Chi phí nhân công và nhân viên	204.051.362.339	194.663.410.965
Chi phí khấu hao và phân bổ	119.482.001.123	124.452.227.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.888.547.889	685.154.476.819
Chi phí khác	54.209.947.213	51.178.785.109

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	320.691.246.077	309.378.012.086
Dự phòng thiếu trong những năm trước	29.011.001.108	-
	349.702.247.185	309.378.012.086
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	7.726.772.185	4.444.963.535
	357.429.019.370	313.822.975.621

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.241.779.004.874	2.076.167.561.744
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	648.355.800.975	415.233.512.349
Thu nhập không bị tính thuế	(290.278.925.749)	(105.457.825.430)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.048.582.021	4.047.288.702
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong những năm trước	(30.707.438.985)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	29.011.001.108	-
	357.429.019.370	313.822.975.621

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua nguyên vật liệu	68.869.871.200	69.000.454.000
Thu nhập khác	-	67.548.800
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	75.573.499.832	75.260.051.199
Mua hàng hóa	207.537.599.980	196.071.532.300
Cổ tức	4.611.150.000	-
Thu nhập khác	188.752.800	188.752.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	185.119.701.782	147.575.202.266
Mua hàng hóa	685.713.406.250	594.294.820.930
Cổ tức	28.140.000.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	22.345.142.236	23.388.261.903
Mua hàng hóa	130.617.518.400	136.799.938.600
Cổ tức	-	3.448.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	302.736.369.149	264.351.860.153
Mua hàng hóa	974.869.900.380	766.837.619.700
Cổ tức	65.890.000.000	29.950.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	288.327.306.221	291.396.851.657
Mua hàng hóa	948.185.223.660	787.364.910.090
Cổ tức	18.570.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	63.117.831.961	57.856.010.984
Mua hàng hóa	355.269.618.960	325.118.914.100
Cổ tức	-	29.580.000.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	2.285.075.487	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	308.000.000	632.240.400
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	26.835.490.334	33.546.815.746
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.687.701.802	1.870.440.000
Mua hàng hóa	-	114.075.000
Cổ tức	25.164.554.554	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	26.581.464.546	17.875.014.401
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.482.816.973	1.987.524.000
Mua hàng hóa	600.000.000	1.737.515.000
Cổ tức	12.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	65.313.708.285	47.779.965.297
Chi phí vật phẩm quảng cáo	4.051.037.094	5.786.385.000
Mua hàng hóa	8.592.820	614.255.000
Cổ tức	30.610.800.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	39.338.816.109	57.425.805.795
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.656.640.541	5.267.950.380
Mua hàng hóa	9.464.920	675.346.000
Cổ tức	133.899.300.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	15.626.291.286	27.789.750.683
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.270.100.458	1.622.324.000
Mua hàng hóa	64.090.000	103.545.000
Cổ tức	58.254.776.313	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	18.422.704.048	27.226.824.425
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.259.993.582	2.629.211.200
Mua hàng hóa	-	91.260.000
Cổ tức	156.683.913.598	-
Thu nhập khác	198.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	48.185.812.035	44.496.575.021
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.432.438.911	3.432.708.620
Mua hàng hóa	166.634.000	1.279.440.000
Cổ tức	112.529.277.566	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	39.236.220.968	41.836.351.133
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.695.629.772	2.199.121.760
Mua hàng hóa	197.397.200	138.645.000
Cổ tức	74.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	16.188.292.704	25.570.842.928
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.390.839.653	1.810.770.500
Mua hàng hóa	43.581.200	184.626.500
Cổ tức	119.771.034.792	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	48.402.845.770	67.214.407.423
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.756.585.584	7.411.504.320
Mua hàng hóa	1.105.800.020	7.112.909.840
Góp vốn	-	2.141.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	203.279.100.040	221.574.680.620
Mua hàng hóa	583.928.124.000	573.733.376.500
Phân phối lợi nhuận	31.178.918.719	24.550.268.373
Thu nhập khác	777.057.894	777.057.894
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	200.977.871.805	199.898.903.566
Mua hàng hóa	605.080.258.800	554.792.016.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	19.122.431.176	19.819.362.833
Phân phối lợi nhuận	549.403.910	3.171.340.715
Thu nhập khác	371.730.498	49.112.499
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm	15.250.137.760.689	13.865.785.640.073
Phân phối lợi nhuận	357.314.588.347	158.882.171.087
Mua hàng hóa	4.688.386.920	34.371.892.000
Phí vận chuyển	514.988.737	
Phí thuê pallet	454.405.110	-
Phí sử dụng vỏ chai	5.346.060.002	6.880.500.000
Thu nhập khác	319.169.650	35.010.000
Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	191.983.957.850	223.221.807.248
Mua hàng hóa	550.896.231.690	565.455.848.760
Cổ tức	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	218.004.658.189	224.741.493.235
Mua hàng hóa	709.584.043.991	769.961.160.920
Cổ tức	4.600.000.000	5.750.000.000
Thu nhập khác	174.604.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	327.127.626.702	277.803.317.058
Mua hàng hóa	1.101.568.091.300	925.498.621.500
Cổ tức	19.234.726.000	28.852.089.000
Thu nhập khác	39.564.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	174.358.403.021	171.377.227.075
Mua hàng hóa	476.111.180.320	433.404.403.750
Cổ tức	6.757.500.000	10.136.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	200.260.674.846	203.116.811.604
Mua hàng hóa	670.343.010.816	667.255.737.150
Cổ tức	4.500.000.000	6.000.000.000
Thu nhập khác	1.638.389.053	1.600.858.098
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	169.440.355.627	-
Mua hàng hóa	585.970.019.480	-
Thu nhập khác	126.913.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	22.874.483.572	-
Mua hàng hóa	14.586.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	313.749.266.648	346.656.138.139
Mua hàng hóa	1.031.773.178.350	1.110.481.158.190
Cổ tức	14.372.300.000	7.500.000.000
Thu nhập khác	327.694.500	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua nguyên vật liệu	853.144.166.641	883.351.511.433
Cổ tức	128.123.009.996	144.629.881.178
Thu tiền bồi thường	86.281.577	78.288.457
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua nguyên vật liệu	56.208.864.000	81.645.500.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức	29.213.424.951	27.423.437.596
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		
Mua nguyên vật liệu	852.643.400	6.322.786.020

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	161.035.240.878	124.401.309.962
Mua hàng hóa	509.673.253.520	419.024.996.000
Cổ tức	3.745.950.000	7.203.750.000
Thu nhập khác	109.147.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	41.598.845.308	53.768.976.123
Mua hàng hóa	246.944.849.584	311.118.708.600
Thu nhập khác	-	541.576.200
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC–Ball Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	106.951.121.968	-
Best Spirits Company Limited		
Bán hàng hóa và thành phẩm	228.111.930	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và thù lao	15.580.453.858	22.772.925.144

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, Tổng Công ty đã công bố một khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND theo Nghị quyết ngày 21 tháng 8 năm 2019. Số tiền phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH